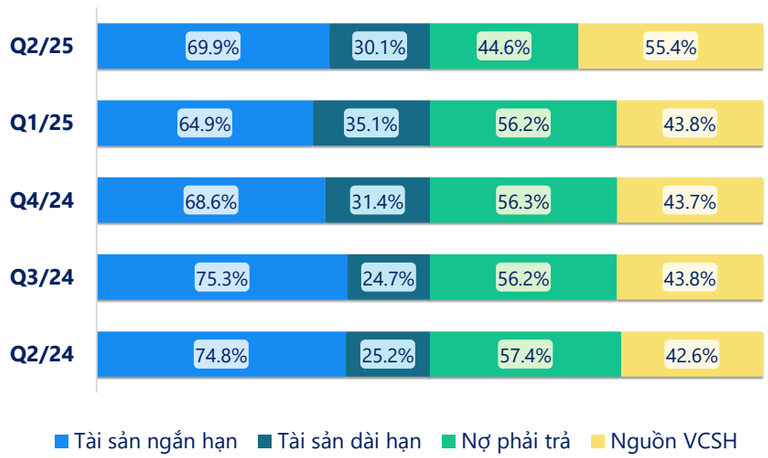
FireAnt

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	30,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,150
SL cổ phiếu LH	69,874,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	418,165
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,103
P/E	12.1
EPS	2,497

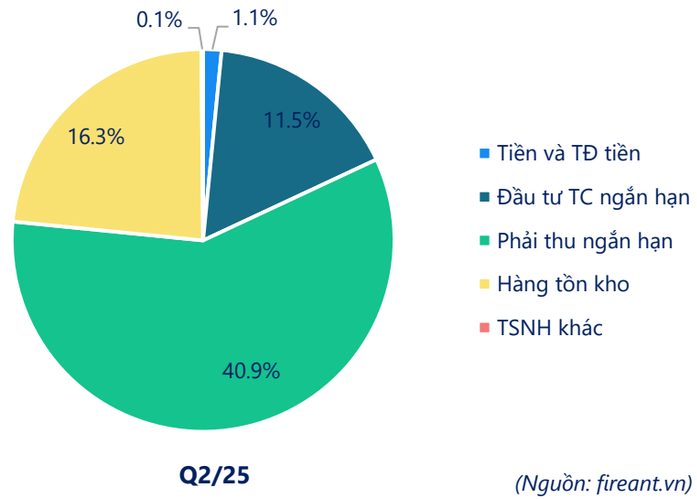
	YTD	1T	3T	6T
SGR	-19.0%	-0.8%	-17.1%	-19.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



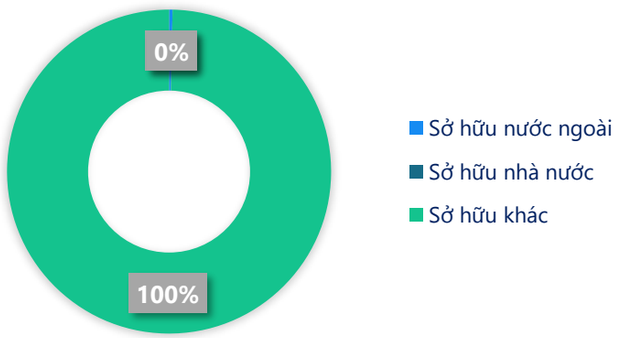
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



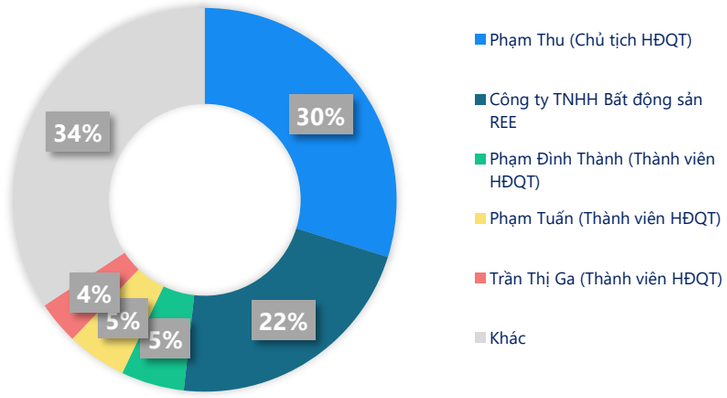
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



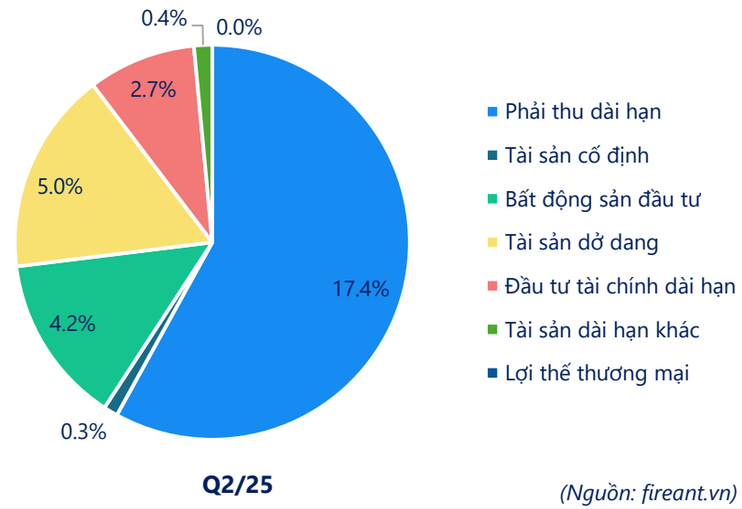
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

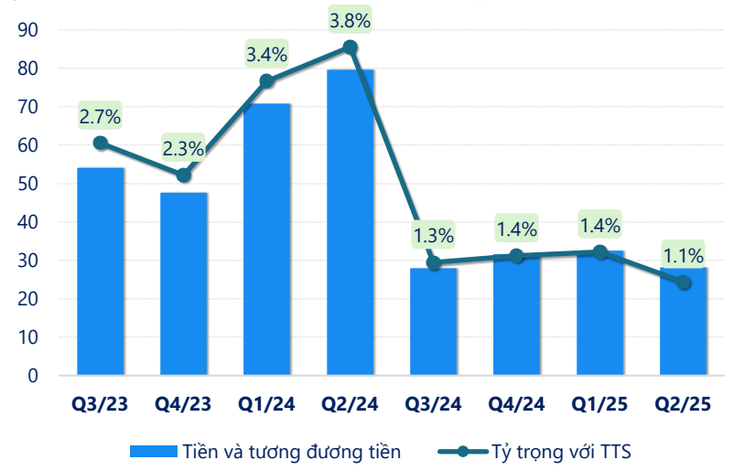


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

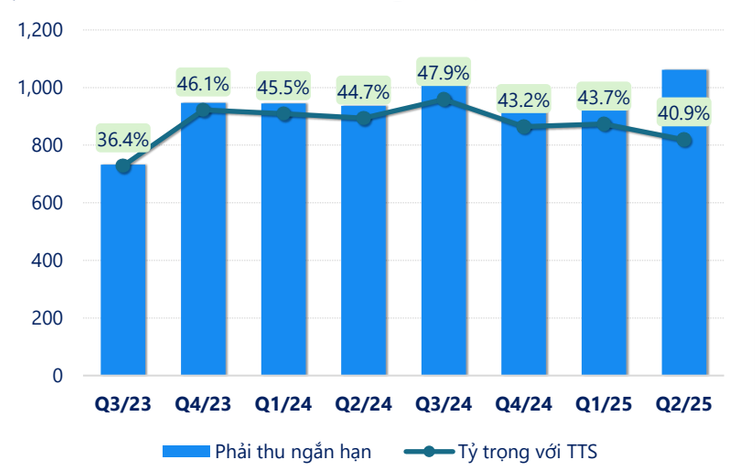
CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Tiền và tương đương tiền



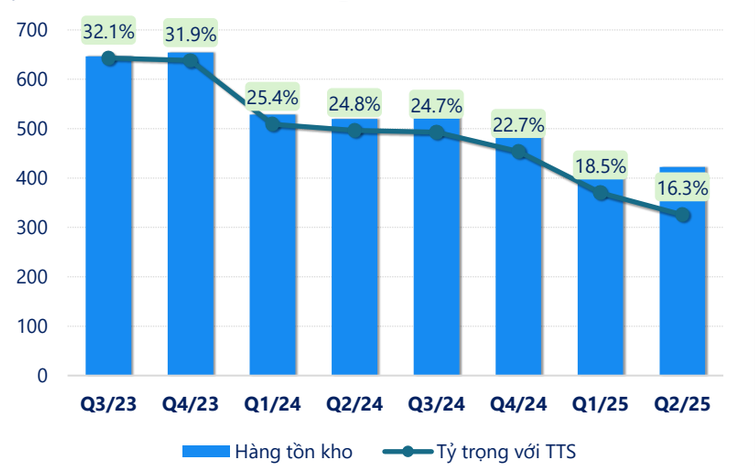
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



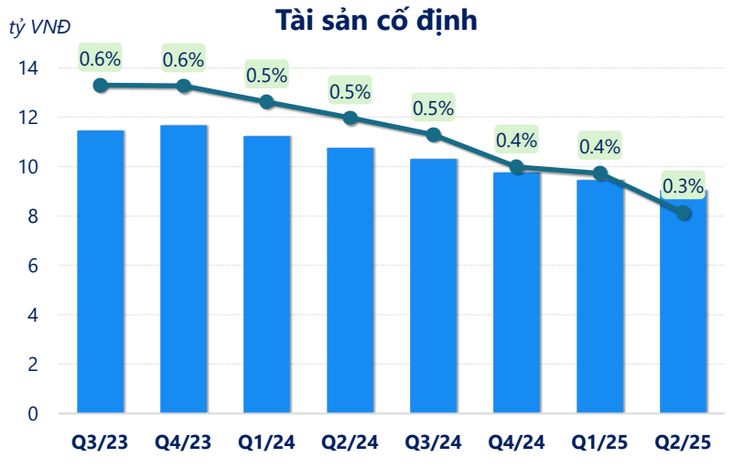
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



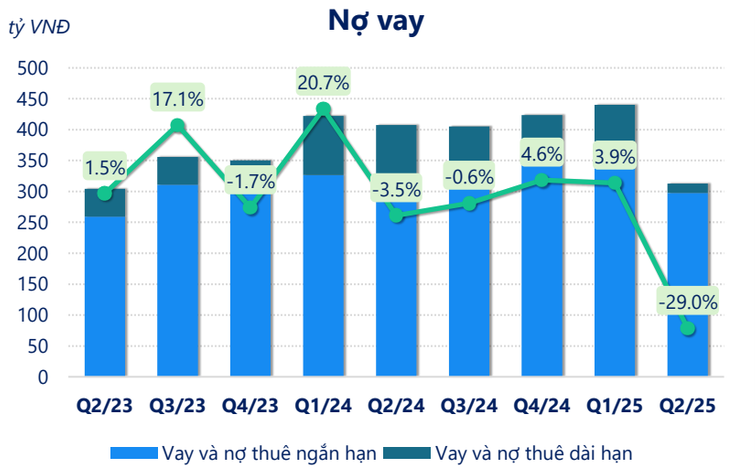
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



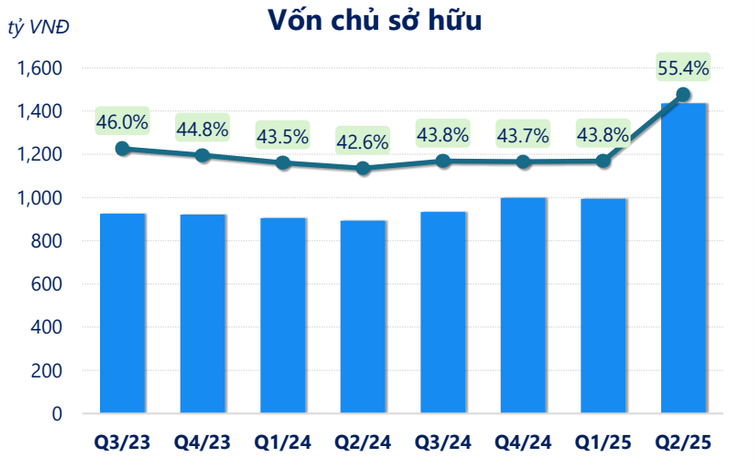
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

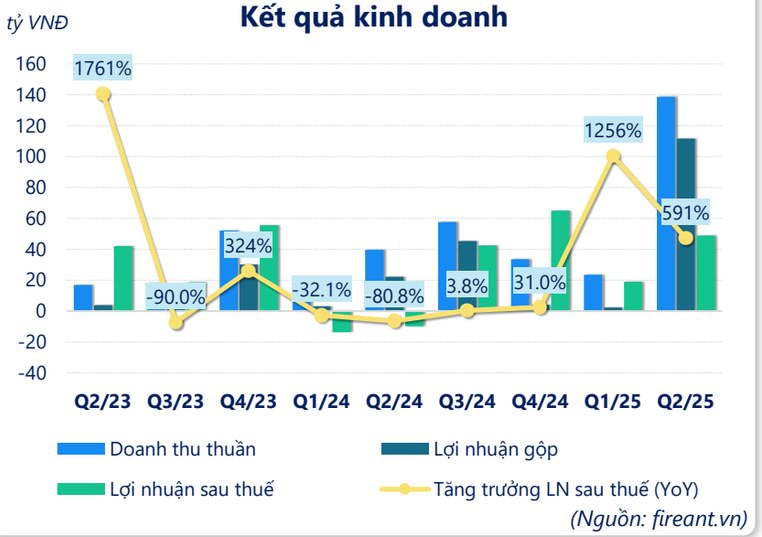


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

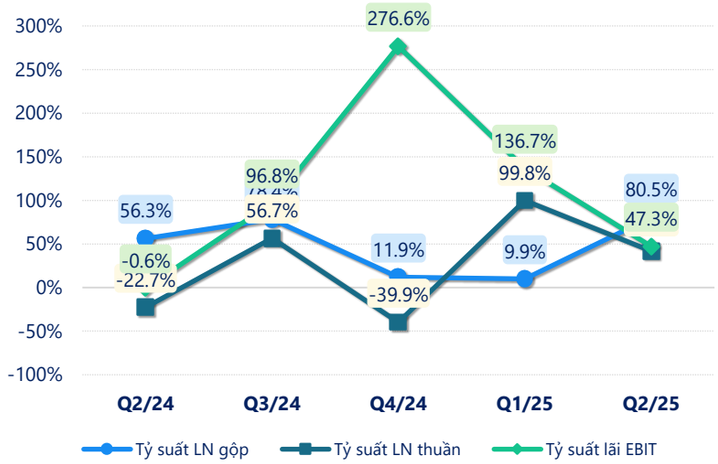
CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Kết quả kinh doanh



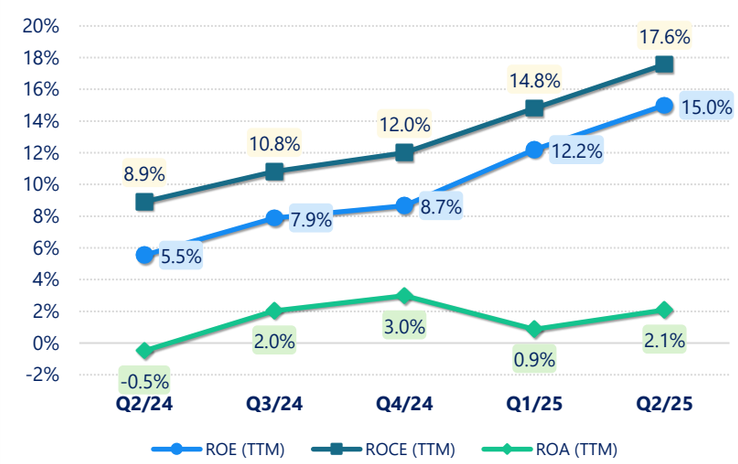
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



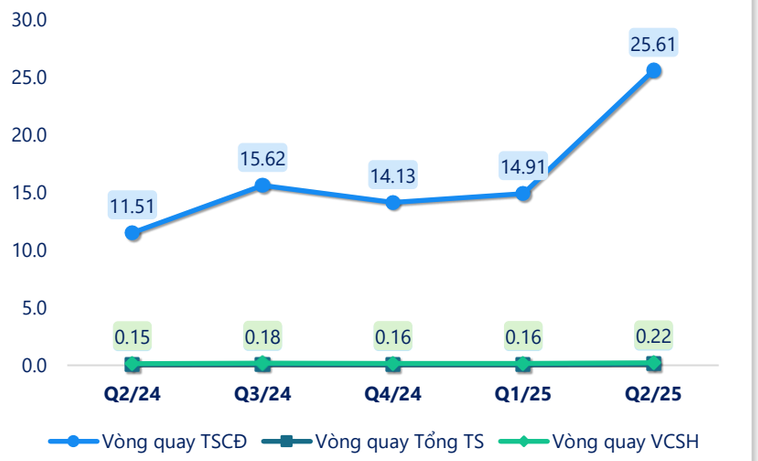
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



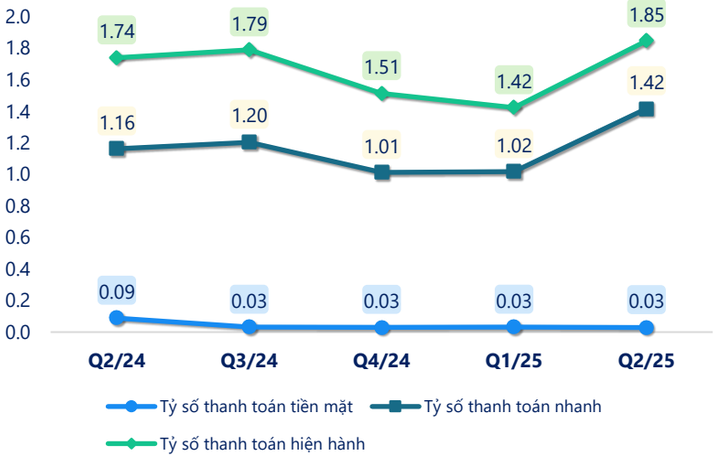
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



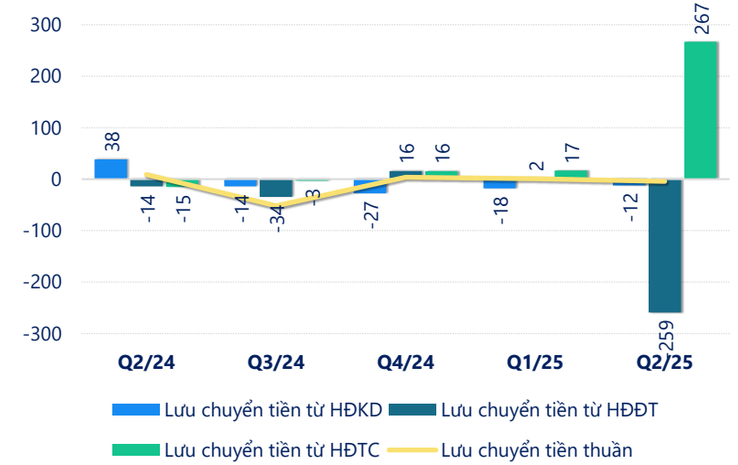
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,593**	**2,252**	**15.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,813	1,463	24.0%
Tiền và tương đương tiền	28.1	31.6	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	299	27.1	1002%
Phải thu ngắn hạn	1,061	980	8.3%
Hàng tồn kho	422	421	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	3.11	-18.7%
Tài sản dài hạn	**780**	**789**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	452	454	-0.4%
Tài sản cố định	9.04	9.77	-7.4%
Bất động sản đầu tư	108	118	-8.6%
Tài sản dở dang	130	126	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.9	69.1	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**11.6**	**11.9**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,158	1,278	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**982**	**1,038**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	298	347	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	7.61	-27.6%
Nợ dài hạn	176	240	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	76.6	-80.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,435**	**975**	**47.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,435**	**975**	**47.3%**
Vốn điều lệ	699	600	16.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	39.5	57.7	33.6	23.5	139
Giá vốn hàng bán	17.3	12.4	29.6	21.1	27.1
Lợi nhuận gộp	22.2	45.2	4.00	2.33	112
Doanh thu HĐTC	2.27	6.64	3.04	32.7	-25.2
Chi phí TC	9.38	8.90	9.31	8.47	11.4
Chi phí lãi vay	8.58	8.89	9.27	8.45	7.76
LN trong công ty LKLD	-0.15	0.05	-0.01	-0.12	-0.12
Chi phí bán hàng	0.06	0.06	0.00	0	0.01
Chi phí QLDN	23.9	10.3	11.1	3.07	17.0
LN thuần từ HĐKD	-8.97	32.7	-13.4	23.4	58.0
Lợi nhuận khác	0.17	14.2	97.0	0.20	-0.03
LN trước thuế	-8.80	46.9	83.6	23.6	57.9
Lợi nhuận sau thuế	-9.81	42.5	64.9	18.9	48.9
LNST của CĐ cty mẹ	-9.84	42.1	64.7	18.8	48.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.3	-14.2	-27.4	-17.8	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	-34.3	15.5	2.03	-259
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	-3.17	15.6	16.6	267
Tiền đầu kỳ	70.7	79.7	27.9	31.6	32.5
Lưu chuyển tiền thuần	**8.91**	**-51.7**	**3.71**	**0.85**	**-4.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.7	27.9	31.6	32.5	28.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic